

Số: 33/QĐ-THPTTHĐ

Nam Định, ngày 22 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Trường THPT A Trần Hưng Đạo

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT A TRẦN HƯNG ĐẠO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 738/QĐ-SGDĐT ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và các quyết định bổ sung dự toán năm 2025;

Theo đề nghị của Tổ Văn phòng (Bộ phận kế toán) nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2025 của Trường THPT A Trần Hưng Đạo.

Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán năm 2025 theo biểu mẫu số 3 Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ Văn phòng, Bộ phận kế toán, các cá nhân và các bộ phận có liên quan thuộc và trực thuộc nhà trường thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VP, KT.



Nguyễn Duy Phương

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT A Trần Hưng Đạo

Mã ĐVQHNS: 1020528

Mã cấp NS: 2

Biểu 1

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 32/QĐ-THPTATHĐ ngày 22/01/2026 của Trường THPT A Trần Hưng Đạo)

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán năm nay		Dự toán được sử dụng trong năm	Dự toán đã sử dụng		Dự toán giữ lại	Dự toán còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)-(7)
12				422 400 000	448 860 000	448 860 000	448 860 000	448 860 000	448 860 000		
	074			422 400 000	448 860 000	448 860 000	448 860 000	448 860 000	448 860 000		
				422 400 000	448 860 000	448 860 000	448 860 000	448 860 000	448 860 000		
13				18 131 000 000	18 224 000 000	18 224 000 000	18 224 000 000	18 224 000 000	18 224 000 000		
	074			18 131 000 000	18 224 000 000	18 224 000 000	18 224 000 000	18 224 000 000	18 224 000 000		
				18 131 000 000	18 224 000 000	18 224 000 000	18 224 000 000	18 224 000 000	18 224 000 000		
15					1 211 920 000	1 211 920 000	1 211 920 000	1 211 920 000	1 211 920 000		
	074				1 211 920 000	1 211 920 000	1 211 920 000	1 211 920 000	1 211 920 000		
					1 211 920 000	1 211 920 000	1 211 920 000	1 211 920 000	1 211 920 000		
18				949 000 000	949 000 000	949 000 000	949 000 000	949 000 000	949 000 000		
	074			949 000 000	949 000 000	949 000 000	949 000 000	949 000 000	949 000 000		
				949 000 000	949 000 000	949 000 000	949 000 000	949 000 000	949 000 000		
28										17 000 000	
	074									17 000 000	
										17 000 000	
Cộng:				19 502 400 000	20 833 780 000	20 833 780 000	20 833 780 000	20 833 780 000	20 833 780 000	17 000 000	

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 32 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Hồng Thanh

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Duy Phương

Mã chương: 422
Đơn vị: Trường THPT A Trần Hưng Đạo
Mã ĐVOHNS: 1020528
Mã cấp NS: 2

Biểu 2

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 32/QĐ-THPTATHĐ ngày 22/01/2026 của Trường THPT A Trần Hưng Đạo)

Nội dung	Mục lục ngân sách nhà nước				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)	(6)=(2)+(4)
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12						448 860 000	448 860 000	448 860 000	448 860 000
Giáo dục trung học phổ thông		074					448 860 000	448 860 000	448 860 000	448 860 000
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150				9 750 000	9 750 000	9 750 000	9 750 000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157				9 750 000	9 750 000	9 750 000	9 750 000
Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900				124 000 000	124 000 000	124 000 000	124 000 000
Nhà cửa			6907				99 327 000	99 327 000	99 327 000	99 327 000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				24 673 000	24 673 000	24 673 000	24 673 000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				296 000 000	296 000 000	296 000 000	296 000 000
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001				296 000 000	296 000 000	296 000 000	296 000 000
Chi khác			7750				19 110 000	19 110 000	19 110 000	19 110 000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766				19 110 000	19 110 000	19 110 000	19 110 000
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13						18 224 000 000	18 224 000 000	18 224 000 000	18 224 000 000
Giáo dục trung học phổ thông		074					18 224 000 000	18 224 000 000	18 224 000 000	18 224 000 000
Tiền lương			6000				8 878 502 900	8 878 502 900	8 878 502 900	8 878 502 900
Lương theo ngạch, bậc			6001				8 878 502 900	8 878 502 900	8 878 502 900	8 878 502 900
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050				156 000 000	156 000 000	156 000 000	156 000 000
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				156 000 000	156 000 000	156 000 000	156 000 000
Phụ cấp lương			6100				4 934 765 600	4 934 765 600	4 934 765 600	4 934 765 600
Phụ cấp chức vụ			6101				125 976 000	125 976 000	125 976 000	125 976 000

(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)	(6)=(2)+(4)
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				18 354 000	18 354 000	18 354 000	18 354 000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				2 909 295 800	2 909 295 800	2 909 295 800	2 909 295 800
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				26 676 000	26 676 000	26 676 000	26 676 000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				1 854 463 800	1 854 463 800	1 854 463 800	1 854 463 800
Các khoản đóng góp			6300				2 623 080 200	2 623 080 200	2 623 080 200	2 623 080 200
Bảo hiểm xã hội			6301				2 059 702 900	2 059 702 900	2 059 702 900	2 059 702 900
Bảo hiểm y tế			6302				351 736 100	351 736 100	351 736 100	351 736 100
Kinh phí công đoàn			6303				94 395 900	94 395 900	94 395 900	94 395 900
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				117 245 300	117 245 300	117 245 300	117 245 300
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400				110 959 600	110 959 600	110 959 600	110 959 600
Chi khác			6449				110 959 600	110 959 600	110 959 600	110 959 600
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				21 578 100	21 578 100	21 578 100	21 578 100
Tiền điện			6501				15 395 700	15 395 700	15 395 700	15 395 700
Tiền nước			6502				6 182 400	6 182 400	6 182 400	6 182 400
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600				30 836 000	30 836 000	30 836 000	30 836 000
Cước phí bưu chính			6603				536 000	536 000	536 000	536 000
Khoản điện thoại			6618				12 300 000	12 300 000	12 300 000	12 300 000
Khác			6649				18 000 000	18 000 000	18 000 000	18 000 000
Công tác phí			6700				12 903 000	12 903 000	12 903 000	12 903 000
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701				153 000	153 000	153 000	153 000
Phụ cấp công tác phí			6702				150 000	150 000	150 000	150 000
Khoản công tác phí			6704				12 600 000	12 600 000	12 600 000	12 600 000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				97 805 700	97 805 700	97 805 700	97 805 700
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001				29 092 200	29 092 200	29 092 200	29 092 200
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			7004				27 552 000	27 552 000	27 552 000	27 552 000
Chi khác			7049				41 161 500	41 161 500	41 161 500	41 161 500
Chi khác			7750				25 307 700	25 307 700	25 307 700	25 307 700
Chi các khoản phí và lệ phí			7756				3 300 000	3 300 000	3 300 000	3 300 000
Chi các khoản khác			7799				22 007 700	22 007 700	22 007 700	22 007 700
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			7850				42 120 000	42 120 000	42 120 000	42 120 000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			7854				42 120 000	42 120 000	42 120 000	42 120 000

(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)	(6)=(2)+(4)
Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định			7950				1 290 141 200	1 290 141 200	1 290 141 200	1 290 141 200
Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập			7951				500 000 000	500 000 000	500 000 000	500 000 000
Chi lập Quỹ khen thưởng			7953				660 141 200	660 141 200	660 141 200	660 141 200
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			7954				130 000 000	130 000 000	130 000 000	130 000 000
KP không tự chủ được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9	15						1 211 920 000	1 211 920 000	1 211 920 000	1 211 920 000
Giáo dục trung học phổ thông		074					1 211 920 000	1 211 920 000	1 211 920 000	1 211 920 000
Chi khác			7750				1 211 920 000	1 211 920 000	1 211 920 000	1 211 920 000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766				1 211 920 000	1 211 920 000	1 211 920 000	1 211 920 000
Kinh phí thi đua khen thưởng	18						949 000 000	949 000 000	949 000 000	949 000 000
Giáo dục trung học phổ thông		074					949 000 000	949 000 000	949 000 000	949 000 000
Tiền thưởng			6200				949 000 000	949 000 000	949 000 000	949 000 000
Thưởng thường xuyên			6201				949 000 000	949 000 000	949 000 000	949 000 000
Cộng:							20 833 780 000	20 833 780 000	20 833 780 000	20 833 780 000

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 22 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)

Thanh

Đoàn Thị Hồng Thanh

Thu trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Phương